

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của UBND phường Bắc Cam Ranh)

ĐVT: đồng

Phần thu	Thu NS cấp xã	Phần chi	Chi NS cấp xã
<i>1</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>9</i>
Tổng số thu	350.817.353.836	Tổng chi ngân sách	343.947.438.461
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	42.296.309.992	1. Chi đầu tư phát triển	112.793.906.000
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	14.411.864.843	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3. Chi thường xuyên	176.680.650.997
4. Thu kết dư năm trước	1.386.918.399	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ Tài chính	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	44.691.235.776	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0
6. Thu viện trợ		- Chi bổ sung cân đối	0
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	248.031.024.826	- Chi bổ sung mục tiêu	0
<i>Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>19.150.000.000</i>	6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	51.242.471.464
<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>228.881.024.826</i>	7. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	3.230.410.000
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0		
Kết dư ngân sách	6.869.915.375		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của UBND phường Bắc Cam Ranh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Tính giao	HĐND phường quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Tính giao	HĐND phường quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5) +(6)+(7)	(4)	(5)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B+C+D+E)	127.940.000.000	127.940.000.000	605.555.141.700	6.527.090.481	248.210.697.383	350.817.353.836	473,3	473,3
A	Thu ngân sách nhà nước được hưởng (I+II+III+IV+V+VI)	127.940.000.000	127.940.000.000	311.445.962.699	6.527.090.481	248.210.697.383	56.708.174.835	243,4	243,4
I	Thu nội địa thường xuyên	127.940.000.000	127.940.000.000	311.445.962.699	6.527.090.481	248.210.697.383	56.708.174.835	243,4	243,4
1	Thu từ DNNN Trung ương	0	0	405.545.431	0	405.545.431	0		
	Thuế GTGT		0	212.927.931		212.927.931			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	192.617.500		192.617.500			
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0					
	Thuế tài nguyên	0	0	0	0				
	Thu khác		0	0	0		0		
2	Thu từ DNNN địa phương	0	0	477.703.568	0	477.703.568	0		
	Thuế GTGT		0	194.216.020		194.216.020			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	283.487.548		283.487.548			
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0					
	Thuế tài nguyên		0	0					
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0	0	0		
	Thuế GTGT		0	0					
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0					
3.3	Thu từ khí thiên nhiên			0					
3.4	Thuế TTĐB			0					
3.5	Thuế tài nguyên			0					
3.6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước			0					
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	12.451.000.000	12.451.000.000	49.684.395.469	0	35.272.530.626	14.411.864.843	399,0	399,0
	Thuế GTGT	12.090.000.000	12.090.000.000	40.804.542.587		26.867.621.911	13.936.920.676	337,5	337,5
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	6.171.473.456		6.171.473.456			
	Thuế TTĐB	361.000.000	361.000.000	521.874.227		46.930.060	474.944.167	144,6	144,6
	Thuế tài nguyên		0	2.186.505.199		2.186.505.199			
5	Lệ phí trước bạ	3.722.000.000	3.722.000.000	18.282.874.022		9.151.276.882	9.131.597.140	491,2	491,2
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0			0	0,0	0,0
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.192.000.000	3.192.000.000	2.809.207.028			2.809.207.028	88,0	88,0
7	Thuế thu nhập cá nhân	6.343.000.000	6.343.000.000	23.637.163.603		23.637.163.603		372,6	372,6
8	Thuế bảo vệ môi trường		0	14.040.171.139	5.616.068.456	8.424.102.683			
9	Thu phí, lệ phí	632.000.000	632.000.000	1.570.244.433	52.935.000	740.073.564	777.235.869	248,5	248,5
	Thu phí, lệ phí Trung ương		0	54.935.000	52.935.000	2.000.000			
	Thu phí, lệ phí tỉnh		0	2.000.000		2.000.000		0,0	0,0
	Thu phí, lệ phí huyện		0	0					
	Thu phí, lệ phí xã	632.000.000	632.000.000	1.513.309.433		736.073.564	777.235.869	239,4	239,4
10	Thu tiền sử dụng đất	100.000.000.000	100.000.000.000	196.540.069.011	0	170.007.159.496	26.532.909.515	196,5	196,5
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	100.000.000.000	100.000.000.000	196.540.069.011		170.007.159.496	26.532.909.515	196,5	196,5
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước		0	0					
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN		0	0				0,0	0,0
12	Thu khác ngân sách	1.600.000.000	1.600.000.000	3.998.588.995	858.087.025	95.141.530	3.045.360.440	249,9	249,9
	- Ngân sách trung ương		0	858.087.025	858.087.025				
	- Ngân sách cấp tỉnh		0	95.141.530		95.141.530			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Tình giao	HĐND phường quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Tình giao	HĐND phường quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5) +(6)+(7)	(4)	(5)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	- Ngân sách cấp huyện		0	0					
	- Ngân sách cấp xã	1.600.000.000	1.600.000.000	3.045.360.440			3.045.360.440	190,3	190,3
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0					
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	0	0	0					
II	Thu về dầu thô		0	0					
III	Thu cân đối từ hoạt động XNK	0	0	0	0	0	0		
1	Thuế xuất khẩu			0					
2	Thuế nhập khẩu			0					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			0					
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			0					
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu			0					
6	Thu khác			0					
IV	Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)			0					
V	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	0	0	0	0		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0	0	0					
2	Các khoản huy động đóng góp khác (Tài trợ QH)			0					
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			0		0			
B	Vay của ngân sách địa phương								
C	Thu chuyển giao ngân sách	0	0	248.031.024.826	0	0	248.031.024.826	0	0
I	Thu bổ sung từ ngân sách	0	0	248.031.024.826	0	0	248.031.024.826	0	0
1	Bổ sung cân đối của NS cấp trên		0	19.150.000.000			19.150.000.000	0	0
2	Thu bổ sung cân đối từ nguồn CCTL của huyện		0						
3	Bổ sung có mục tiêu	0	0	228.881.024.826	0	0	228.881.024.826		
3.3	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			228.881.024.826			228.881.024.826		
3.2	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0					
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0			0		
D	Thu chuyển nguồn			44.691.235.776			44.691.235.776		
E	Thu kết dư ngân sách			1.386.918.399		0	1.386.918.399		

Phụ lục 3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của UBND phường Bắc Cam Ranh)

Đơn vị : đồng

Nội dung các khoản chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh %
Tổng chi ngân sách	55.203.000.000	343.947.438.461	623,1
A. Chi cân đối ngân sách	55.203.000.000	340.717.028.461	617,2
I. Chi đầu tư phát triển	14.775.000.000	112.793.906.000	763,4
1. Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	14.775.000.000	112.793.906.000	
Chi quốc phòng			
Chi an ninh trật tự			
Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề		105.369.000	
Chi khoa học công nghệ			
Chi y tế, dân số và gia đình			
Chi văn hóa thông tin			
Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		192.365.000	
Chi thể dục thể thao			
Chi bảo vệ môi trường			
Chi các hoạt động kinh tế		104.927.236.000	
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		7.568.936.000	
Chi đảm bảo xã hội			
Chi ngành, lĩnh vực khác			
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các tổ chức (NHCSXH và Quỹ HT Nông dân)			
3. Chi đầu tư phát triển khác (Nộp về quỹ PT đất tỉnh)			
II. Chi trả nợ lãi vay theo quy định			
II. Chi thường xuyên	38.596.000.000	176.680.650.997	457,8
Chi quốc phòng	2.467.000.000	3.827.908.803	155,2
Chi an ninh trật tự	2.225.000.000	1.980.122.304	89,0
Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	132.000.000	101.767.056.202	77.096,3
Chi khoa học công nghệ			
Chi y tế, dân số và gia đình			
Chi văn hóa thông tin	123.000.000	68.790.708	55,9

Nội dung các khoản chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh %
Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	85.000.000	71.320.223	83,9
Chi thể dục thể thao	102.000.000	87.064.400	85,4
Chi bảo vệ môi trường			
Chi các hoạt động kinh tế	1.301.000.000	4.529.576.398	348,2
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	23.387.000.000	48.490.938.894	207,3
Chi đảm bảo xã hội	8.582.000.000	15.739.319.475	183,4
Chi thường xuyên khác	192.000.000	118.553.590	61,7
III. Dự phòng chi	1.832.000.000		0,0
IV. Chi tạo nguồn CCTL			
V. Chi chuyển nguồn		51.242.471.464	
B. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	
1. Bổ sung cân đối	0		
2. Bổ sung có mục tiêu	0		
C. Chi nộp ngân sách cấp trên	0	3.230.410.000	

**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của UBND phường Bắc Cam Ranh)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Quyết toán	Chi tiết theo từng lĩnh vực											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	2=3+...15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
	TỔNG SỐ	175.988	101.767	3.828	1.980	0	69	71	87	0	3.837	48.491	15.739	119
A	CÁC ĐƠN VỊ GIÁO DỤC	101.622	101.622	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Mầm non	22.739	22.739	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Mầm non Trường Sa	4.217	4.217											
1.2	Mầm non Cam Thành Nam	3.878	3.878											
1.3	Mầm non Cam Phúc Bắc	3.553	3.553											
1.4	Mầm non Cam Nghĩa	6.110	6.110											
1.5	Mầm non Căn cứ	4.982	4.982											
2	Trường tiểu học	45.479	45.479	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	TH-THCS Cam Thành Nam (khối TH)	5.372	5.372											
2.2	TH Cam Nghĩa 1	12.458	12.458											
2.3	TH Cam Nghĩa 2	8.697	8.697											
2.4	TH Cam Phúc Bắc	13.962	13.962											
2.5	TH-THCS Căn cứ	4.989	4.989											
3	Trường THCS	33.404	33.404	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	THCS Nguyễn T.Minh Khai	11.873	11.873											
3.2	THCS Nguyễn Văn Trỗi	14.123	14.123											
3.3	TH-THCS Cam Thành Nam (khối THCS)	7.409	7.409											
B	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC	74.353	132	3.828	1.980	0	69	71	87	0	3.837	48.491	15.739	119
1	Văn phòng Đảng ủy	4.195										4.195		
2	UBMTTQ phường	3.509										3.509		
3	Phòng KHTHĐT	24.217	73	1.943	1.104		47	24	43		3.837	16.681	351	113
4	Phòng VHXH	35.025	59				21	47	44			19.460	15.389	6
5	TT phục vụ HCC	780										780		
6	Văn phòng HĐND&UBND	6.627		1.885	876							3.866		

